

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

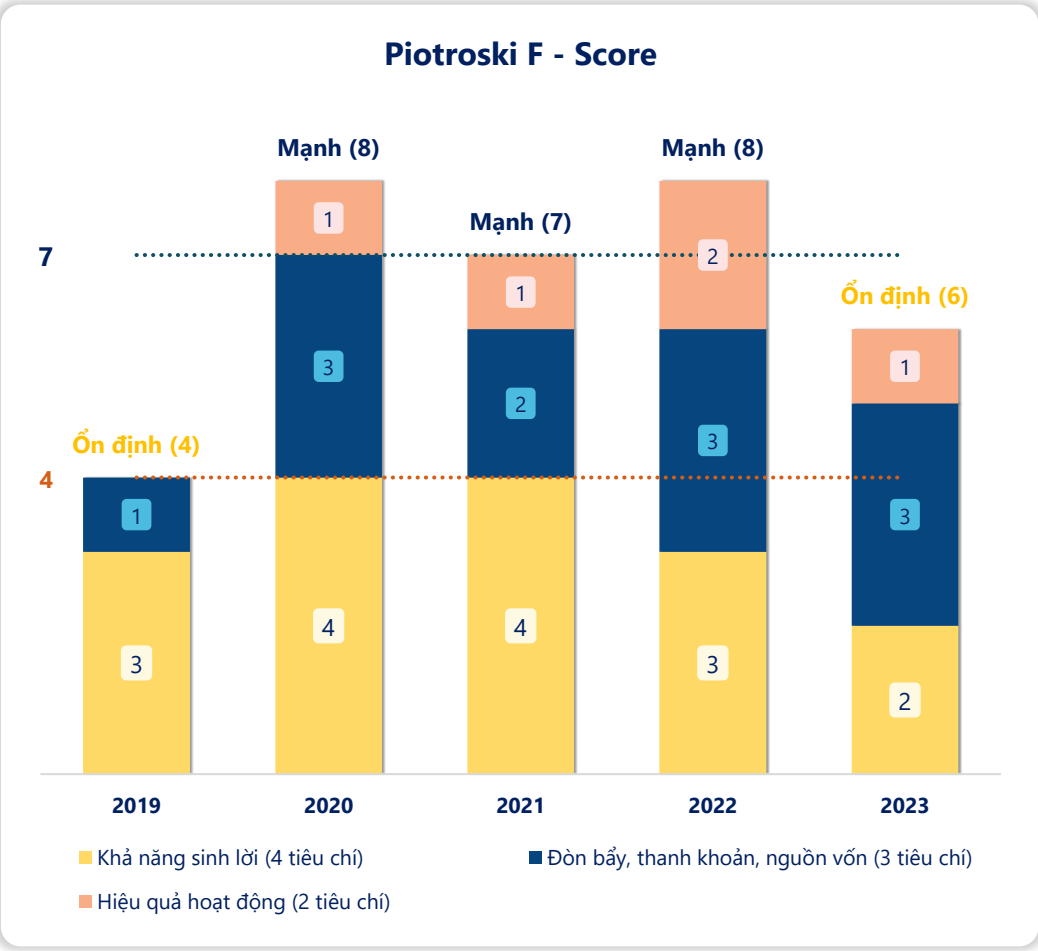
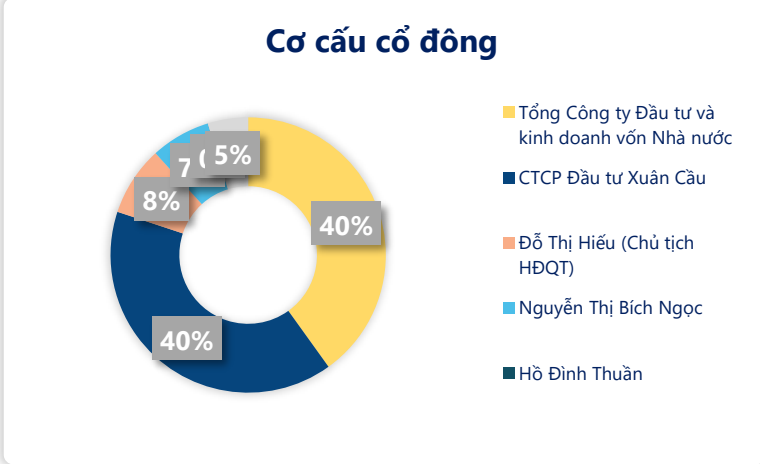
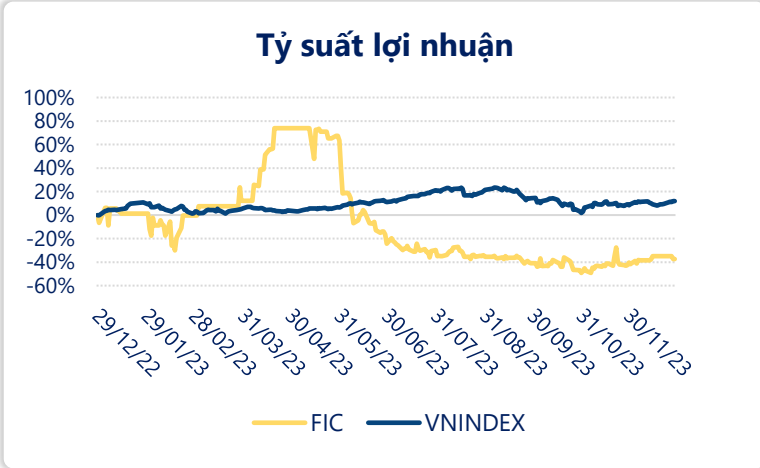
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	-0.7%	-16.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	1,325
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 311
	▼ 19.0%

LN sau thuế	2023
	55.6
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 59.4
	▼ 51.6%

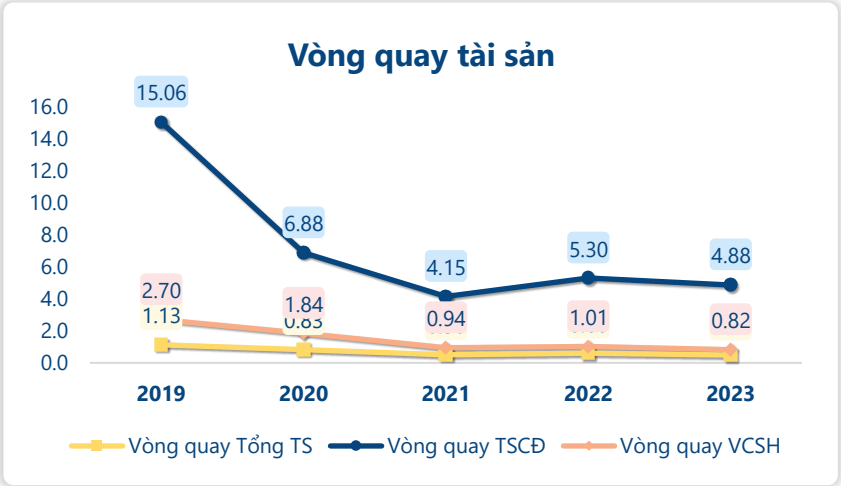
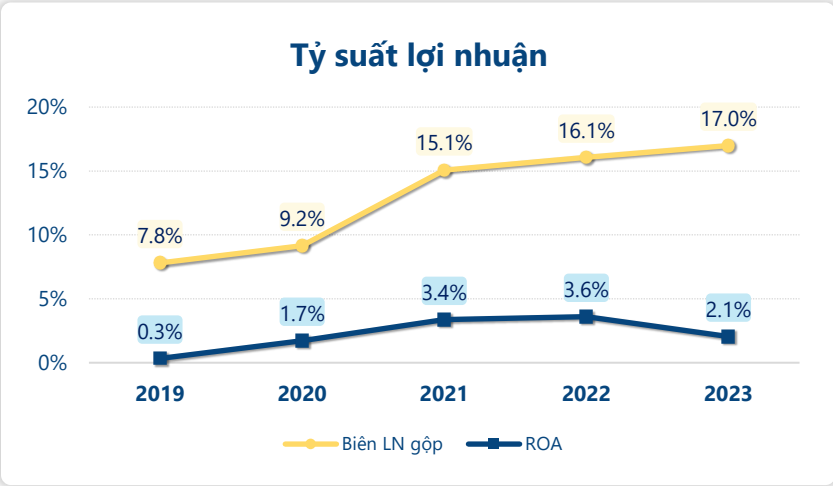
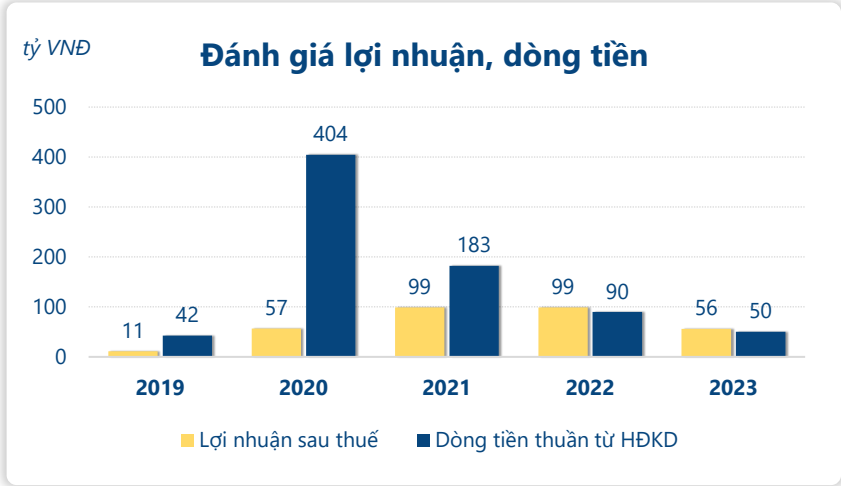


Năm **2023**, F-Score của **FIC** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

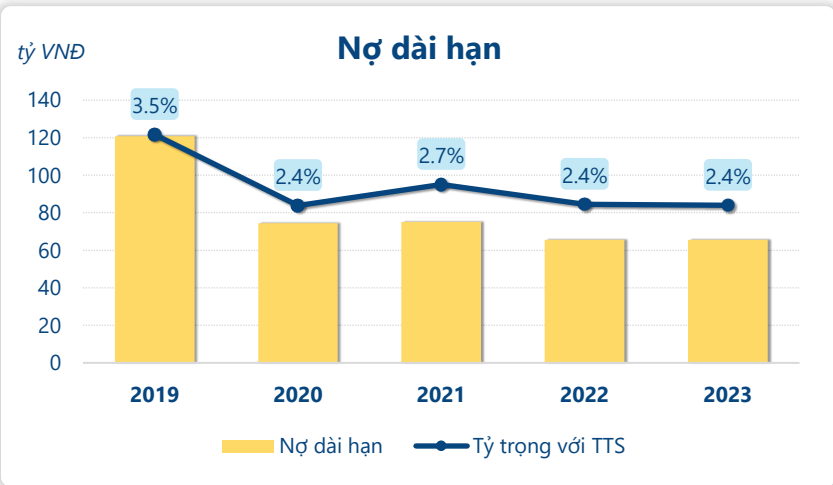
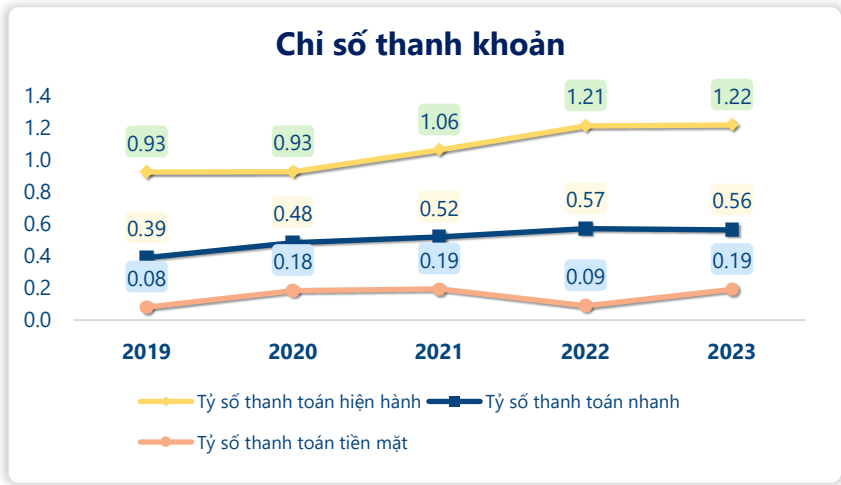
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **FIC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,737	2,714	0.8%
Tài sản ngắn hạn	1,314	1,236	6.2%
Tiền và tương đương tiền	207	92.1	124%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	148	202	-26.7%
Phải thu ngắn hạn	242	274	-11.5%
Hàng tồn kho	706	654	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	14.7	-30.0%
Tài sản dài hạn	1,423	1,478	-3.7%
Phải thu dài hạn	33.1	32.7	1.2%
Tài sản cố định	255	289	-11.8%
Bất động sản đầu tư	12.1	13.7	-11.1%
Tài sản dở dang	22.9	16.3	40.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,007	1,026	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	63.9	65.0	-1.7%
Lợi thế thương mại	29.2	35.4	-17.6%
Nợ phải trả	1,144	1,085	5.4%
Nợ ngắn hạn	1,078	1,019	5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	757	680	11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	100	117	-13.9%
Nợ dài hạn	65.6	65.5	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.85	0.99	-14.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,593	1,630	-2.3%
Vốn chủ sở hữu	1,593	1,630	-2.3%
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,854	2,716	1,461	1,636	1,325
Giá vốn hàng bán	3,553	2,467	1,241	1,373	1,100
Lợi nhuận gộp	301	249	220	263	225
Doanh thu HĐTC	30.0	33.8	11.5	11.9	19.4
Chi phí TC	103	91.0	48.9	39.0	48.9
Chi phí lãi vay	102	87.1	47.4	33.3	48.3
LN trong công ty LKLD	118	154	112	80.8	50.8
Chi phí bán hàng	132	80.8	47.4	42.0	28.4
Chi phí QLDN	161	162	128	139	142
LN thuần từ HĐKD	52.2	103	119	135	75.8
Lợi nhuận khác	4.60	0.04	3.86	-0.85	-1.61
LN trước thuế	56.8	103	123	134	74.2
Lợi nhuận sau thuế	27.3	63.3	98.0	115	55.6
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	57.0	98.8	98.7	55.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.3	404	183	89.9	50.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.7	117	36.6	-167	72.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-154	-394	-289	-44.0	-7.79
Tiền đầu kỳ	184	155	283	213	92.1
Lưu chuyển tiền thuần	-29.0	127	-69.6	-121	114
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	155	283	213	92.1	207